TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 464/2025/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Thủy

2. Ông Nguyễn Văn Soan

- Căn cứ vào các điều 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

- Luật án phí lệ phí 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1356/2024/TLST - DS ngày 01 tháng 11 năm 2024

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị T H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số B đường A, Phường H, Thành phố M;

- Bị đơn: Ông Đỗ Đức Đ, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số Số B đường A, Phường H, Thành phố M;

Địa chỉ liên lạc: Số P, phường G, Thành phố M.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị T H và Đỗ Đức Đ thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số: 161, quyển số 01/2007 cấp ngày 09/11/2007 ngày do Ủy ban nhân dân Phường H, Thành phố M.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên là Đỗ Ngọc Y, sinh ngày 01/4/2009 và Đỗ Ngọc Đan Q, sinh ngày 28/6/2012 và Đỗ Ngọc F, sinh ngày 02/5/2018 do bà H nuôi dưỡng, ông Đ cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/một tháng cho 01 người con.

Kể từ khi bà Mai Thị T H có đơn yêu cầu thi hành án, ông Đỗ Đức Đ chưa đóng góp số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng ông Đ còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Mai Thị T H tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã đóng tạm nộp theo biên lai thu số 0014980 ngày 01/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận G (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7), Thành phố M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Khu vực 7;
- Phòng thi hành án dân sự KV7;
- UBND P.7 Q. Gò Vấp (nay là phường Thông Tây Hội);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Bình

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 39-DS:</u>

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 56/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

(6) Phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử (Quyết định này phải lưu vào hồ sơ vụ án); Quyết định gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 212 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)